



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

MEKOPHAR Luôn Luôn Vì Sức Khoẻ Của Bạn.
Working To Serve Your Health



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-33



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010 và lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2011). Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 9, vốn điều lệ tăng lên thành 101.159.320.000 đ đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán niêm yết: MKP

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752, và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH)/.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà	Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông	Lê Anh Phương	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà	Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc
Bà	Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Trong kỳ, công ty đã xin hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 24 tháng 08 năm 2012
Thay mặt Hội đồng Quản trị 



Huỳnh Thị Lan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 05.12.350/ AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 20 tháng 7 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

TP. HCM, ngày 24 tháng 08 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		454.866.621.114	428.033.687.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.433.026.718	14.201.761.724
1. Tiền	111		17.433.026.718	14.201.761.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.155.601.100	9.155.601.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.155.601.100	9.155.601.100
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.431.452.816	135.215.160.681
1. Phải thu của khách hàng	131		127.443.276.834	129.921.398.509
2. Trả trước cho người bán	132		10.446.926.400	3.843.012.122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	541.249.582	1.450.750.050
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	278.705.028.411	257.063.578.523
1. Hàng tồn kho	141		278.705.028.411	257.063.578.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	11.141.512.069	12.397.585.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.912.073.438	11.133.713.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154		4.723.108.353	728.811.371
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.506.330.278	535.060.584



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		135.283.977.046	133.241.378.218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		110.819.977.046	108.741.378.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	79.492.525.914	77.414.102.109
- Nguyên giá	222		192.449.971.860	183.883.368.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.957.445.946)	(106.469.266.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	30.007.417.523	30.175.876.109
- Nguyên giá	228		33.795.342.684	33.536.742.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.787.925.161)	(3.360.866.575)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.320.033.609	1.151.400.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	24.182.000.000	24.182.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.100.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		282.000.000	318.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		282.000.000	318.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		590.150.598.160	561.275.066.006



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		152.137.608.427	151.831.628.953
I. Nợ ngắn hạn	310		132.355.361.896	132.861.735.681
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	21.599.659.375	-
2. Phải trả cho người bán	312		38.380.281.531	51.049.197.599
3. Người mua trả tiền trước	313		5.963.311.192	3.197.388.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	8.633.234.726	12.752.183.489
5. Phải trả người lao động	315		5.258.904.339	10.596.193.016
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	25.486.527.554	22.880.643.846
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.033.443.179	32.386.129.006
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.782.246.531	18.969.893.272
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	273.782.149
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	16.000.000.000	16.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.782.246.531	2.696.111.123
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		438.012.989.733	409.443.437.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	437.712.989.733	408.225.817.653
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		101.159.320.000	101.159.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.706.704.458	108.706.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(8.160.533.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(159.408.412)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		196.630.318.232	196.630.318.232
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.049.416.533	10.049.416.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.654.381.668	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		300.000.000	1.217.619.400
1. Nguồn kinh phí	432	V.15	300.000.000	1.217.619.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC Đ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		590.150.598.160	561.275.066.006

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	30/06/2012	01/01/2012
1. Ngoại tệ các loại			
USD		57.278,85	19,363.73
EUR		455,05	460.51

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng



TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	506.036.536.256	502.419.591.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	207.480.777	362.155.911
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	505.829.055.479	502.057.435.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	410.244.764.443	406.232.394.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95.584.291.036	95.825.041.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	614.538.517	2.995.893.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	931.149.266	408.163.232
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.330.212	-
8. Chi phí bán hàng	24		24.519.811.443	20.569.368.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.404.345.951	25.790.160.804
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		46.343.522.893	52.053.242.147
11. Thu nhập khác	31	V.07	3.737.052.665	904.419.967
12. Chi phí khác	32	V.08	2.541.400.000	1.703.939
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.195.652.665	902.716.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.539.175.558	52.955.958.175
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	11.884.793.890	10.591.191.635
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		35.654.381.668	42.364.766.540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	3.624	4.676

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012



DS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.539.175.558	52.955.958.175
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.369.662.086	7.752.825.784
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(681.147.059)	(413.636.364)
- Chi phí lãi vay	06		256.330.212	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3. lưu động	08		55.484.020.797	60.295.147.595
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.568.948.844)	(1.470.290.589)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(21.641.449.888)	(45.376.895.853)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.081.593.331)	(12.286.243.516)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		36.000.000	(324.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(256.330.212)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.584.786.221)	(12.343.438.267)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8.744.353.487	71.500.465.531
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.405.928.314)	(67.926.792.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(2.274.662.526)	(7.932.047.939)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(12.989.660.914)	(10.568.041.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.786.872.728	413.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.480.130.770)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	17.480.130.770
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		435.674.331	2.995.893.734
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(9.767.113.855)	1.841.488.177



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(6.326.618.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.518.538.575	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.918.879.200)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.448.698.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.273.041.375	(15.448.698.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.231.264.994	(21.539.257.762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.201.761.724	27.109.654.939
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.433.026.718	5.570.397.177

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2011. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 9, vốn điều lệ tăng lên thành 101.159.320.000 đồng.

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, tp. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752, và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH)./.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 789 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	3 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty: là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chỉ ti ết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận đ ược căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty toàn bộ là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch theo tỷ giá ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.900VNĐ/USD; 27.653 VND/EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin nếu có sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

15. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	17.433.026.718	14.201.761.724
Tiền mặt	1.163.455.445	1.819.716.487
Tiền gửi ngân hàng	16.269.571.273	12.382.045.237
VND	15.068.867.857	12.353.244.927
Ngoại tệ	1.200.703.416	28.800.310
Cộng	17.433.026.718	14.201.761.724

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư		9.155.601.100		9.155.601.100
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	10.230	203.101.100	10.230	203.101.100
Cộng	483.730	9.155.601.100	483.730	9.155.601.100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Phải thu khác		
<i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	227.584.292	184.169.556
<i>Chi phí thẩm định khu đất Ngô Thời Nhiệm</i>	270.682.283	270.682.283
<i>Thu khác</i>	42.983.007	995.898.211
Cộng	541.249.582	1.450.750.050

4. Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	176.236.045.465	150.431.810.969
Công cụ, dụng cụ	1.498.780.368	967.793.248
Chi phí SX, KD dở dang	26.406.231.121	33.555.795.726
Thành phẩm	74.385.019.828	71.863.399.040
Hàng hoá	178.951.629	244.779.540
Cộng giá gốc hàng tồn kho	278.705.028.411	257.063.578.523
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	278.705.028.411	257.063.578.523

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích th êm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Thuế GTGT được khấu trừ	3.912.073.438	11.133.713.805
Thuế GTGT được khấu trừ	3.912.073.438	10.564.348.755
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	569.365.050
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.723.108.353	728.811.371
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	4.723.108.353	728.811.371
Tài sản ngắn hạn khác	2.506.330.278	535.060.584
Tạm ứng	2.029.627.482	119.254.984
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	391.269.600
Chi sự nghiệp năm nay	107.000.000	24.536.000
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	369.702.796	
Cộng	11.141.512.069	12.397.585.760

6. Tài sản cố định hữu hình

Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.273.231.684	2.263.511.000	33.536.742.684
Mua trong năm	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Thanh lý, nhượng bán	2.541.400.000		2.541.400.000
Số dư cuối kỳ	31.531.831.684	2.263.511.000	33.795.342.684
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.748.866.575	1.612.000.000	3.360.866.575
Khấu hao trong kỳ	264.180.834	162.877.752	427.058.586
Số dư cuối kỳ	2.013.047.409	1.774.877.752	3.787.925.161
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	29.524.365.109	651.511.000	30.175.876.109
Số dư cuối kỳ	29.518.784.275	488.633.248	30.007.417.523

Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ là thanh lý QSDD số AB 143568 Nguyễn Tất Thành, Tp Đà Nẵng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí phần mềm kế toán đang dở dang	1.320.033.609	1.151.400.000
Cộng	1.320.033.609	1.151.400.000

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết	1.596.000	19.510.000.000	1.596.000	19.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.496.000	18.510.000.000	1.496.000	18.510.000.000
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.428.000.000)		(5.428.000.000)
Cộng	2.596.000	24.182.000.000	2.596.000	24.182.000.000

(*): Dự phòng giảm giá Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/06/2012	01/01/2012	
10. Vay và nợ ngắn hạn				
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Công Thương vay USD	USD 1.034.263	21.599.659.375	-	
Cộng		21.599.659.375	-	
Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng				
			Hình thức	
Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	lãi suất	đảm bảo
11.13.0099/HDTD	Theo từng lần giấy	1 năm	6,50%	Tin chấp
0667TĐ/11LD	nhận nợ	1 năm	7%	Tin chấp
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2012	01/01/2012	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		511.188.965	569.365.050	
Thuế xuất, nhập khẩu		75.339.255	92.240.018	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.046.706.506	11.746.698.837	
Thuế thu nhập cá nhân		-	343.879.584	
Cộng		8.633.234.726	12.752.183.489	
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2012	01/01/2012	
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn		507.905.013	404.121.032	
Kinh phí đề tài Mekosten		177.595.069	177.595.069	
Cổ tức phải trả cho cổ đông		14.950.171.500	14.950.171.500	
Hội đồng quản trị		267.000.000	267.000.000	
Phải trả khác		9.583.855.972	7.081.756.245	
Cộng		25.486.527.554	22.880.643.846	
13. Dự phòng phải trả dài hạn		30/06/2012	01/01/2012	
Dự phòng các dự án nghiên cứu		16.000.000.000	16.000.000.000	
Cộng		16.000.000.000	16.000.000.000	
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (đính kèm ở trang 32).				
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2012	01/01/2012	
Vốn góp của Nhà nước	29%	29.403.000.000	29.403.000.000	
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	71%	71.756.320.000	71.756.320.000	
Thặng dư vốn cổ phần		108.706.704.458	108.706.704.458	
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(8.160.533.158)	
Cộng	100%	195.378.873.300	201.705.491.300	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	101.159.320.000	92.100.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	101.159.320.000	92.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	15.448.698.000
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	25%	30%
	30/06/2012	01/01/2012
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.115.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.115.932	10.115.932
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.115.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	149.151
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	149.151
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.838.286	9.966.781
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.838.286	9.966.781
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
	30/06/2012	01/01/2012
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	196.630.318.232	196.630.318.232
Quỹ dự phòng tài chính	10.049.416.533	10.049.416.533
Cộng	206.679.734.765	206.679.734.765
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
<i>Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.</i>		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
15. Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.217.619.400	1.217.619.400
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	55.580.600	-
Chi sự nghiệp	973.200.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	300.000.000	1.217.619.400



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	334.573.184.655	339.028.500.833
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	6.894.938.488	3.175.298.679
Doanh thu bán hàng hóa	158.086.036.763	148.461.844.238
Doanh thu bán vật tư	5.296.012.714	10.878.493.541
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.186.363.636	875.454.546
Cộng	506.036.536.256	502.419.591.837
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	362.155.911
Hàng bán bị trả lại	207.480.777	-
Cộng	207.480.777	362.155.911
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	334.365.703.878	338.666.344.922
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	6.894.938.488	3.175.298.679
Doanh thu bán hàng hóa	158.086.036.763	148.461.844.238
Doanh thu bán vật tư	5.296.012.714	10.878.493.541
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.186.363.636	875.454.546
Cộng	505.829.055.479	502.057.435.926
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm bán ra	245.470.320.893	247.213.928.306
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	2.662.408.396	1.547.711.798
Giá vốn hàng hóa bán ra	157.188.213.503	147.564.696.851
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	4.923.821.651	9.906.057.666
Cộng	410.244.764.443	406.232.394.621
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.049.831	621.669.234
Cổ tức, lợi nhuận được chia	340.624.500	2.374.224.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.864.186	-
Cộng	614.538.517	2.995.893.734



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	256.330.212	-
Phí rút tiết kiệm trước hạn	-	61.071.583
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	674.819.054	347.091.649
Cộng	931.149.266	408.163.232
07. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	2.786.872.728	413.636.364
Thu nhập khác (Xử lý kiểm kê thừa)	950.179.937	490.783.603
Cộng	3.737.052.665	904.419.967
08. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.541.400.000	-
Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	-	1.703.939
Cộng	2.541.400.000	1.703.939
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.539.175.558	52.955.958.175
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	47.539.175.558	52.955.958.175
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.884.793.890	10.591.191.635
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	-	10.591.191.635
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	11.884.793.890	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	11.884.793.890	10.591.191.635
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.760.763.106	309.450.346.431
Chi phí nhân công	30.997.853.963	31.931.040.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.369.662.086	7.219.978.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.817.961.095	5.536.701.023
Chi phí khác bằng tiền	8.544.246.248	8.288.179.060
Cộng	359.490.486.498	362.426.245.082

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.654.381.668	42.364.766.540
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	35.654.381.668	42.364.766.540
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.838.286	9.060.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.624	4.676

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	2.258.644.585	506.837.305
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết (Phải thu)	6.516.486.905	1.121.778.319
		Mua hàng từ Công ty liên kết (Phải trả)	3.761.732.791	35.653.504

3. Trình bày Báo cáo theo bộ phận**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần (1)	Giá vốn (2)	Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)
Thành phẩm	334.365.703.878	245.470.320.893	88.895.382.985
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	6.894.938.488	2.662.408.396	4.232.530.092
Hàng hóa	158.086.036.763	157.188.213.503	897.823.260
Vật tư	5.296.012.714	4.923.821.651	372.191.063
Cho thuê mặt bằng	1.186.363.636		1.186.363.636
Cộng	505.829.055.479	410.244.764.443	95.584.291.036

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý 6 tháng đầu năm 2012

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Những thông tin khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong kỳ, công ty đã xin hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay, nợ và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VNĐ	-300	124.998.980
VNĐ	+300	(124.998.980)
<i>Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp)</i>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này	+ 0,5%	(107.998.297)
	- 0,5 %	107.998.297

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư của Công ty là 13.827.601.100 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.382.760.110 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.382.760.110 đồng Việt Nam.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

30 tháng 06 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ ngắn hạn	21.599.659.375			21.599.659.375
- Phải trả người bán	38.380.281.531			38.380.281.531
- Phải trả ngắn hạn khác	9.850.855.972			9.850.855.972
Cộng	69.830.796.878	-	-	69.830.796.878

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không thể chấp và nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.



Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012



DS. Huỳnh Thị Lan

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
 Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394
 Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.449.094.298	91.677.874.666	8.604.088.143	39.152.311.550	183.883.368.657
<i>Mua trong năm</i>	-	5.061.085.549	1.205.750.000	1.299.189.757	7.566.025.306
<i>ĐT XD/CB h.thành</i>	2.455.001.999	-	-	-	2.455.001.999
<i>Giảm khác</i>	-	777.061.613	-	677.362.489	1.454.424.102
Số dư cuối kỳ	46.904.096.297	95.961.898.602	9.809.838.143	39.774.138.818	192.449.971.860
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.639.705.753	61.396.818.656	4.844.015.954	21.588.726.185	106.469.266.548
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.324.926.734	4.158.133.245	484.752.902	1.974.790.619	7.942.603.500
<i>Giảm khác</i>	-	777.061.613	-	677.362.489	1.454.424.102
Số dư cuối kỳ	19.964.632.487	64.777.890.288	5.328.768.856	22.886.154.315	112.957.445.946
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	25.809.388.545	30.281.056.010	3.760.072.189	17.563.585.365	77.414.102.109
Số dư cuối kỳ	26.939.463.810	31.184.008.314	4.481.069.287	16.887.984.503	79.492.525.914

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.766.928.101 đồng.

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
 Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394
 Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	(120.868.425)	169.243.289.432	10.049.416.533	-	371.818.008.840
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	76.971.126.625	76.971.126.625
- Hoàn nhập CLTG năm trước	9.059.320.000	-	-	-	(9.059.320.000)	-	-	-
- Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	120.868.425	-	-	-	120.868.425
- Trích khen thưởng HĐQT 2010	-	-	-	(159.408.412)	-	-	-	(159.408.412)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2010	-	-	-	-	-	-	(267.000.000)	(267.000.000)
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	36.446.348.800	-	(36.446.348.800)	-
- Trích quỹ KT - PL từ ãi 2010	-	-	-	-	-	-	(24.916.952.500)	(24.916.952.500)
Số dư cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	(15.340.825.325)	(15.340.825.325)
Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	(159.408.412)	196.630.318.232	10.049.416.533	-	408.225.817.653
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	35.654.381.668	35.654.381.668
- Hoàn nhập CLTG năm trước	-	-	-	159.408.412	-	-	-	159.408.412
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6.326.618.000)	-	-	-	-	(6.326.618.000)
Số dư cuối kỳ này	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	-	196.630.318.232	10.049.416.533	35.654.381.668	437.712.989.733



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2012		01/01/2012		30/06/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.255.601.100	(5.428.000.000)	19.255.601.100	(5.428.000.000)	13.827.601.100	13.827.601.100
- Phải thu khách hàng	127.443.276.834	-	129.921.398.509	-	127.443.276.834	129.921.398.509
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.433.026.718	-	14.201.761.724	-	17.433.026.718	14.201.761.724
- Tài sản tài chính khác	-	-	391.269.600	-	-	391.269.600
TỔNG CỘNG	164.131.904.652	-	163.770.030.933	-	158.703.904.652	158.342.030.933
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	21.599.659.375	-	-	-	21.599.659.375	-
- Phải trả người bán	38.380.281.531	-	51.049.197.599	-	38.380.281.531	51.049.197.599
- Phải trả khác và chi phí phải trả	9.850.855.972	-	7.348.756.245	-	9.850.855.972	7.348.756.245
TỔNG CỘNG	69.830.796.878	-	58.397.953.844	-	69.830.796.878	58.397.953.844